



miào yǔ
庙宇
noun · temple

Example Sentences

Zhè zuò miào yǔ yǒu yī qiān nián de lì shǐ
这座庙宇有一千年的历史。

This temple has a history of one thousand years.

Shān shàng de miào yǔ xiāng huǒ hěn wàng
山上的庙宇香火很旺。

The temple on the mountain has many worshippers.

Trace each character, then write the word on your own.

庙	庙	庙	庙	庙	庙	庙	庙	庙	庙	庙
宇	宇	宇	宇	宇	宇	宇	宇	宇	宇	宇